

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2011

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A- TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42,400,525,709	67,973,142,706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	107,445,019	1,226,887,605
1. Tiền	111		107,445,019	1,226,887,605
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,332,092,500	24,974,900,300
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		31,009,226,619	30,327,824,619
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,677,134,119)	(5,352,924,319)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	15,133,582,068	29,904,538,290
1. Phải thu của khách hàng	131		4,109,069,003	13,887,257,749
2. Trả trước cho người bán	132		2,806,458,532	3,936,458,532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		8,218,054,533	12,080,822,009
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6,813,806,122	11,395,455,121
1. Hàng hoá tồn kho	141		6,813,806,122	11,395,455,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	13,600,000	471,361,390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			462,868,424
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,600,000	8,492,966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22,027,081,389	13,047,298,889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	1,681,395,326	2,977,298,889
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,681,395,326	2,977,298,889
- Nguyên giá	222		2,325,342,240	6,200,851,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(643,946,914)	(3,223,552,706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06		
III . Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	20,345,686,063	10,070,000,000
1. Đầu tư bất động sản	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		6,758,000,000	6,770,000,000
<i>2.1 Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>252.1</i>		<i>4,410,000,000</i>	<i>4,410,000,000</i>
<i>2.2 Đầu tư vào công ty cổ phần</i>	<i>252.2</i>		<i>2,348,000,000</i>	<i>2,360,000,000</i>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13,587,686,063	3,300,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		64,427,607,098	81,020,441,595

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9,553,593,309	26,412,911,614
I- Nợ ngắn hạn	310		9,524,513,215	26,383,831,520
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	1,554,100,000	7,907,007,199
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	3,654,363,923	10,562,514,656
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	2,610,180,000	5,111,920,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	528,663,420	335,885,787
5. Phải trả người lao động	315	V.12	69,061,344	82,295,000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	865,866,562	2,264,939,366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.14	242,277,966	119,269,512
II- Nợ dài hạn	330		29,080,094	29,080,094
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	29,080,094	29,080,094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		54,874,013,789	54,607,529,981

I - Vốn chủ sở hữu	410		54,874,013,789	54,607,529,981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	30,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	15,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	4,954,833,089	4,954,833,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	2,666,151,122	2,217,258,699
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	108,778,484	60,800,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	1,531,651,094	1,774,638,193
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.18		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.18		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64,427,607,098	81,020,441,595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ , gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , ký gửi , ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp , dự án			

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.19	17,749,474,650	15,846,003,820	34,639,926,393	44,504,582,108
2. Các khoản giảm trừ	02	V.20	4,035,017		4,035,017	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		17,745,439,633	15,846,003,820	34,635,891,376	44,504,582,108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	16,177,369,280	15,332,077,304	30,946,274,435	41,021,163,335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,568,070,353	513,926,516	3,689,616,941	3,483,418,773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	420,489,803	570,147,816	3,891,966,836	20,525,580,815
7. Chi phí tài chính	22	V.23	3,805,241,745	700,856,941	9,791,457,656	12,364,933,634
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		63,559,916	184,072,966	429,817,042	643,123,083
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	26,477,717	240,742,063	131,884,419	441,032,849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	661,363,765	598,448,078	1,834,967,627	2,060,798,617
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-2,504,523,071	-455,972,750	-4,176,725,925	9,142,234,488
11. Thu nhập khác	31	V.26	2,188,575,614	8,445,456	7,524,388,149	99,055,790
12. Chi phí khác	32	V.27	510,453,942	4,007,568	2,701,925,925	9,922,060
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,678,121,672	4,437,888	4,822,462,224	89,133,730
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-826,401,399	-451,534,862	645,736,299	9,231,368,218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-103,300,175	-56,441,859	80,717,037	253,519,742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-723,101,224	-395,093,003	565,019,262	8,977,848,476

Hà nội , ngày 19 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TMINH	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		34,639,926,393	46,970,581,329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		-30,946,274,435	-37,290,047,113
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-893,587,892	-843,658,788
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4		-429,817,042	-1,263,895,840
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,524,388,149	33,392,656,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		-14,185,347,375	-40,447,612,144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4,290,712,202	518,023,444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		5,335,812,535	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-3,800,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4,770,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27		2,171,030,780	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,506,843,315	970,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			33,605,683,528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4,335,573,699	-35,397,052,173
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4,335,573,699	-1,791,368,645
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1,119,442,586	-303,345,201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,226,887,605	1,530,232,806
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI N	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		107,445,019	1,226,887,605

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN CMC

NĂM 2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2011	NĂM 2010
1	Cơ cấu tài sản			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	65,81	83,02
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	34,19	16,98
2	Bố trí cơ cấu			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	14,83	29,39
	2.2 Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	85,17	70,61
3	Khả năng thanh toán			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản / Nợ phải trả)	Lần	6,74	3,40
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	Lần	4,45	2,83
	3.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn)	Lần	0,07	0,30
4	Tỷ suất sinh lời			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,64	19,35
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	0,88	11,21
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	1,04	15,88

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần đầu tư CMC , tiền thân là Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 3888/QĐ - BGTVT ngày 21/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Từ ngày 14/10/2005 Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải và đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC . Ngày 20 tháng 12 năm 2011 Công ty cổ phần đầu tư CMC thay đổi lần 6 với mã số doanh nghiệp 0100104309 Vốn điều lệ 45.610.500.000 đồng

2. Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thuỷ lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .

- Sản xuất Ô tô và phụ tùng Ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu .

- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .

- Kinh doanh vận tải Ô tô .

- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thuỷ lợi , dân dụng , công nghiệp .

- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .

- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .

- Kinh doanh bất động sản .

- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông .

Trụ sở Công ty tại : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi – Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai- Hà Nội

Tel : 04.36810.237

FAX : 04.38612718

Mã số thuế : 0100104309

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm kế toán của Công ty cổ phần và giải pháp công nghệ CSS .

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo , gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn , tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua , chi phí chạy thử , chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp giá đích danh .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kiểm kê định kỳ .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực tế theo nguyên trạng máy .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình , Quyết định số 15/2006 /QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý , sử dụng và trích lập khấu hao tài sản cố định . Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau :

Chắc chắn thu lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó .

Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .

Thời gian sử dụng ước tính trên một năm .

Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên .Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai .Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình , kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	01-03

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là tiền mua cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua .

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần CMC – KPI được ghi nhận theo giá gốc , bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư .

Các khoản đầu tư liên kết , liên doanh là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim hoàn .

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng , khế ước vay , phiếu thu , phiếu chi và chứng từ ngân hàng .

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác .

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ sau , bao gồm các loại chi phí :

Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ , dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm .

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng , khế ước vay và thời gian vay thực tế .

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá , xây lắp , cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi , Doanh thu từ lãi tiền gửi , thu cổ tức , hoạt động mua , bán chứng khoán .Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng , phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán , phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – Doanh thu và thu nhập khác .

Các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng , doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện , được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu , quyết toán , đã phát hành hoá đơn GTGT , phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 – “ Hợp đồng xây dựng” . Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng , đánh giá phần công việc hoàn thành .

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ , phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi , cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 – “ Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu từ hoạt động mua , bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc , phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi , cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác ” .

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính , bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá .

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 ghi nhận các khoản phải thu , phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng .

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi , chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế .

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng , phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua .

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng , phiếu thu , chứng từ ngân hàng .

11.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm xây dựng các công trình , cho thuê máy móc thiết bị , dịch vụ vệ sinh xe . thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần đầu tư CMC là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm theo nghị định 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ . Theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005 của Thứ trưởng Bộ Tài chính giảm 50% thuế thu nhập trong 2 năm cho Doanh nghiệp đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán .

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh của tổng hạng mục công trình phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Tiền mặt	55.125.735	78.277.416
Tiền gửi ngân hàng	52.319.284	41.385.189
Ngân hàng đầu tư và phát triển nam Hà Nội	42.922.328	17.478.519
Ngân hàng công thương Hoàn kiếm		4.168.268
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam á		1.736.807
Công ty chứng khoán Thăng long	4.182.640	14.408.095
Ngân hàng TMCP Sài gòn – Hà Nội	3.822.359	3.593.500
Ngân hàng công thương Chi nhánh Hoàng mai	1.391.957	
Tiền và các khoản tương đương tiền		1.107.225.000
Tổng cộng	107.445.019	1.226.887.605

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư Chứng khoán ngắn hạn		28.149.226.619		30.327.824.619
Công ty Nhựa thiếu niên tiên phong (NTP)	190	10.553.308	95	10.553.308
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)	2	46.400	2	46.400

Công ty chứng khoán Sài Gòn (SSI)			10.000	595.355.000
Công ty CP kinh doanh XNK Bình Thạnh (GIL)	12	465.000	12	465.000
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	451.223	9.389.740.000	376.020	9.276.940.000
Ngân hàng ngoại thương Việt nam (VCB)	16.437	579.850.000	31.175	1.698.850.000
Công ty cổ phần Cao su Hoà Bình (HRC)			200	3.480.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu (THT)	20.000	736.000.000	20.000	736.000.000
Công ty cổ phần Licogi16 (LCG)	79.500	1.203.400.000	3.000	120.900.000
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá (DXP)	34.050	1.532.990.000	22.700	1.532.990.000
Công ty cổ phần dược Cửu Long (DCL)	15.000	836.000.000	10.000	755.000.000
Công ty c/phần cấp vật liệu viễn thông (SAM)	20.000	402.000.000	20.000	804.000.000
Công ty cp Xi măng XD Quảng Ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.500	87.550.000
C/ ty CP ống thép Việt Đức (VG PIPE (VGS)	100	1.700.000	100	1.700.000
Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)	17.000	583.500.000	17.000	583.500.000
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)	310.032	7.168.110.000	320.032	7.399.320.000
Công ty cổ phần Ô tô TMT (TMT)	7.980	244.990.000	7.980	244.990.000
Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú (APC)			33.000	810.300.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	71.309	2.187.801.911	78.309	2.568.454.911
Công ty cổ phần LICOGI 13 (LIG)	2.000	51.400.000	5.000	128.500.000
Cty CP vận tải thuê tàu (VFR)	14.000	143.600.000		
Cty CP xây dựng hạ tầng sông Đà (SDH)	2.000	20.600.000		
Cty CP Super phot phát và hoá chất lâm thao	172.375	2.968.930.000	137.900	2.968.930.000

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.677.134.119)	(5.352.924.319)
Công ty Nhựa thiếu niên tiền phong (NTP)	(4.340.308)	(1.452.308)
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)	(41.800)	(30.400)
Công ty chứng khoán Sài Gòn (SSI)		(275.355.000)
Công ty CP kinh doanh XNK Bình Thạnh (GIL)	(93.000)	(178.200)
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	(365.280.000)	(1.756.540.000)
Ngân hàng ngoại thương Việt nam (VCB)	(221.523.400)	(685.662.500)
Công ty cổ phần Licogi16 (LCG)	(535.600.000)	(18.000.000)
Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú (APC)		(381.300.000)
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)	(5.090.895.600)	(326.612.800)
Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)	(456.000.000)	(250.300.000)
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	(1.752.817.011)	(516.759.111)

Công ty cổ phần Ô tô TMT (TMT)	(189.928.000)	(115.714.000)
Công ty cp Xi măng và xây dựng Quảng ninh (QNC)	(68.110.000)	(32.550.000)
Cty CP Super phốt phát và hoá chất lâm thao	306.195.000	616.470.000
Công ty cổ phần dược Cửu long (DCL)	(602.000.000)	(405.000.000)
Công ty cổ phần cảng Đoàn xá (DXP)	(715.790.000)	(432.040.000)
Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	(316.000.000)	(430.000.000)
Công ty cổ phần Cao su hoà bình (HRC)		8.520.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu (THT)	(560.000.000)	(322.000.000)
Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE (VGS)	(1.310.000)	(420.000)
Công ty cổ phần Licogi13 (LIG)	(34.600.000)	(28.000.000)
Cty CP vận tải thuê tàu (VFR)	(58.200.000)	
Cty CP xây dựng hạ tầng sông đà (SDH)	(10.800.000)	

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
2.1 Tiền gửi có kỳ hạn	2.860.000.000	
Tổng cộng	20.332.092.500	24.974.900.300

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
3.1 Phải thu khách hàng	4.109.069.003	13.887.257.749
Công ty Xây dựng Công trình 54		11.870.545
Công ty cổ phần Vĩnh Nguyên	183.063.840	183.063.840
Công ty Xây dựng 472	193.096.845	193.096.845
Công ty Sản xuất và Thương mại TMT	7.222.328	7.222.328
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	603.591.990	603.591.990
Công ty TNHH Vận tải và thương mại Thế Hệ	27.060.000	
Công ty TNHH ABB	18.414.000	18.414.000
Nguyễn Văn Cần		140.000.000
Công ty TNHH Hoàng Vũ		10.303.378.201
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.426.620.000	2.426.620.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế	650.000.000	

3.2 Trả trước người bán	2.806.458.532	3.936.458.532
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH sản xuất thùng xe chuyên dụng		1.200.000.000
Cty CP tư vấn ĐT&PTXD Thành Trung	236.458.532	236.458.532
Cty CP tư vấn quy hoạch - kiến trúc Việt	50.000.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc	10.000.000	
Cty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng long	10.000.000	
3.3 Phải thu khác	8.218.054.533	12.080.822.009
Lê Thị Tuyết Nhung		3.755.100.000
Bảo hiểm xã hội Dư nợ 338.3		9.866.394
Trung tâm mỹ nghệ Kim Hoàn	2.586.400.000	2.573.300.000
Hà Đình Mây		32.000.000
Chi phí TT dạy nghề kim hoàn	5.631.654.533	5.710.555.615
Tổng cộng	15.133.582.068	29.904.538.290

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
4.1 Hàng tồn kho	6.048.514.910	10.630.163.909
Máy lu các loại	1.138.500.000	3.173.363.635
Máy ủi các loại		
Máy san các loại	42.141.000	42.141.000
Máy xúc các loại	4.867.873.910	7.414.659.274
4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	765.291.212	765.291.212
Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	765.291.212
Tổng cộng	6.813.806.122	11.395.455.121

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
5.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		462.868.424
5.2 Tài sản ngắn hạn khác	13.600.000	8.492.966
Hoàng Minh Nhất	2.000.000	2.000.000
Lâm Quỳnh Hương	600.000	
Ngô Trọng Vinh	7.000.000	

Nguyễn Thị Tuyết Minh		1.500.000
Công ty chứng khoán Wooricbv		3.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế	4.000.000	
Trung tâm dạy nghề nhân đạo		1.992.966
Tổng cộng	13.600.000	471.361.390

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Phải thu dài hạn khác		

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

<i>Nhóm TSCĐ</i>	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	<i>Đất</i>	<i>Nhà cửa, Vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc Thiết bị</i>	<i>P.tiện VT, truyền dẫn</i>	<i>T.bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
<i>Chỉ tiêu</i>						
<i>I. Nguyên giá TSCĐ</i>						
1. Số dư đầu kỳ		2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	6.200.851.595
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
- Mua sắm mới				1.601.376.306		1.601.376.306
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý , nhượng bán		2.664.877.400	449.312.628	2.195.782.909	166.912.724	5.476.885.661
4. Số cuối kỳ		110.919.200	54.291.972	2.160.131.068		2.325.342.240
Trong đó:						
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
- Chờ thanh lý						

<i>II. Giá trị đã hao mòn</i>						
1. Đầu kỳ		1.363.432.341	494.686.921	1.211.013.718	154.419.726	3.223.552.706
2. Tăng trong kỳ		29.951.188	2.275.271	310.121.035	2.724.485	345.071.979
3. Giảm trong kỳ		1.299.776.582	446.991.642	1.020.765.336	157.144.211	2.924.677.771
4. Số cuối kỳ		93.606.947	49.970.550	500.369.417		643.946.914
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ		1.412.364.259	8.917.679	1.543.523.953	12.492.998	2.977.298.889
2. Cuối kỳ		17.312.253	4.321.422	1.659.761.651		491.294.279

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
7.1 Góp vốn vào công ty liên kết	6.758.000.000	6.770.000.000
Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.348.000.000	2.360.000.000
7.2 Đầu tư dài hạn khác	13.587.686.063	3.300.000.000
Góp vốn vào công ty cổ phần CMC – KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư dài hạn vào bất động sản	10.287.686.063	
Tổng cộng	20.345.686.063	10.070.000.000

8. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
8.1 Vay cá nhân	250.000.000	940.000.000
Ngô Trọng Quang		340.000.000
Hoàng Thị Chính		100.000.000
Ngô Anh Thư	150.000.000	325.000.000
Nguyễn Thị Mùi	100.000.000	175.000.000
8.2 Vay ngân hàng	1.304.100.000	6.967.007.199
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hoàng mai	1.304.100.000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội BIDV		6.967.007.199
Tổng cộng	1.554.100.000	7.907.007.199

9. Phải trả người bán

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Nhật Bản		76.190.476
Nhật Bản		66.666.666
Công ty cầu 7 Thăng long	126.282.000	126.282.000
Công ty TNHH cơ khí nhựa Thành công		10.293.375.514
Cty TNHH sản xuất thùng xe Việt Hàn	429.661.557	
TOYOTA TSUHO CORPORATION	3.098.420.360	
Cộng	3.654.363.923	10.562.514.656

10. Người mua trả tiền trước

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Công ty TNHH AT Dư có 131	85.000.000	85.000.000
Công ty CP TMT (Bãi đỗ xe B4 & B6) Dư có 131	285.180.000	285.180.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tuấn Mạnh		147.370.000
Nguyễn Thanh Văn		1.054.000.000
Nguyễn Đức Hùng		770.000.000
Công ty cổ phần INOC Việt nam		200.000.000
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thành Phát		2.200.000.000
Nguyễn Sĩ Quang		170.000.000
Lê Anh Tuấn	1.150.000.000	
Công ty thạch bàn Yên Hùng	600.000.000	
Công ty TNHH TM và DV Quang Phát		200.370.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	
Cộng	2.610.180.000	5.111.920.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2011 VNĐ	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2011 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	-462.868.424	3.575.551.687	3.001.078.437	111.604.826

Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.519.742	80.717.037		334.236.779
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		72.686.282	72.686.282	
Thuế nhập khẩu		517.575	517.575	
Thuế thu nhập cá nhân		14.220.775	13.765.005	455.770
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Phí, lệ phí và các khoản khác		34.472.000	34.472.000	
Cộng	-126.982.637	3.781.165.356	3.125.519.299	528.663.420

12. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Chi phí phải trả công nhân viên	69.061.344	82.295.000
Cộng		82.295.000

13. Các khoản phải nộp khác

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Phải trả phải nộp ngắn hạn	726.292.562	2.125.365.366
Kinh phí công đoàn	22.105.779	16.506.194
Bảo hiểm Y tế	38.047.001	
Bảo hiểm xã hội	123.824.967	
Bảo hiểm thất nghiệp	16.793.246	
Tiền liên doanh Hino chưa chi		467.696.483
Tiền chi phí cổ phần hoá chưa chi	512.307.518	375.232.851
Trả tiền mua 03 xe ô tô		1.139.737.767
Công ty TNHH Ô tô Hyundai Vinamoto		70.769.934
Thu tiền Cổ phần trả chậm		36.962.340
Số phải trả lương của TTDNMNKH tháng 12/2010		13.960.675
Thu hộ Đảng phí công đoàn phí dư có 138.06	13.214.051	4.499.122
Phải trả tạm ứng	139.574.000	139.574.000
Công trình Na rì - Bắc Kạn	139.574.000	139.574.000
Tổng cộng	865.866.562	2.264.939.366

14. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Quỹ khen thưởng	95.167.727	2.086.783
Quỹ Phúc lợi	147.110.239	117.182.729
Tổng cộng	242.277.966	119.269.512

15. Nợ dài hạn

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Tổng cộng		

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.080.094	29.080.094
Tổng cộng	29.080.094	29.080.094

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	2.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	27.850.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.610.500.000	30.400.000.000

18. Các quỹ của công ty

	01/01/2011 VNĐ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2011 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089			4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699	448.892.423		2.666.151.122
Quỹ khác thuộc vốn chủ hữu	60.800.000	89.778.484	41.800.000	108.778.484
Lợi nhuận chưa phân phối	1.774.638.193	565.019.262	808.006.361	1.531.651.094
Thặng dư vốn cổ phần	15.200.000.000	2.100.000	15.200.000.000	2.100.000
Tổng cộng	24.207.529.981	1.105.790.169	16.049.806.361	9.263.513.789

19. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	34.301.438.648	44.099.893.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ , cho thuê kho , thuê máy	338.487.745	404.689.091
Tổng cộng	34.639.926.393	44.504.582.108

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Tổng cộng	4.035.017	

21. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	30.946.274.435	41.021.163.335
Tổng cộng	30.946.274.435	41.021.163.335

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi Ngân hàng	51.885.003	268.442.891
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	856.426.533	20.257.137.924
Tiền thu từ cổ tức nhận được	1.171.387.300	
Doanh thu hoạt động khác	1.812.268.000	
Tổng cộng	3.891.966.836	20.525.580.815

23. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Trả lãi vay + Phí giao dịch	429.817.042	643.123.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	467.898.500	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	8.883.789.800	
Chi phí tài chính khác	9.952.314	11.721.810.551
Tổng cộng	9.791.457.656	12.364.933.634

24. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy về bãi của Công ty	97.649.702	375.893.304
Chi phí bằng tiền khác	34.234.717	65.139.545
Tổng cộng	131.884.419	441.032.849

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	132.928.425	75.173.907
Chi phí thiết bị quản lý	94.279.041	15.828.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.139.419	16.967.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.560.079	471.586.704
Thuế , phí và lệ phí	50.003.536	139.834.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.204.438	328.631.773
Chi phí bằng tiền khác	223.289.624	227.272.340
Lương CBCNV	879.563.065	785.503.287
Tổng cộng	1.834.967.627	2.060.798.617

26. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Hoàn nhập dự phòng tài chính		
Thu từ bán TSCĐ	987.509.091	
Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng	4.782.108.944	
Thu nhập khác	3.436.227.548	61.001.245
Thu tiền dịch vụ	33.709.090	38.054.545
Tổng cộng	7.524.388.149	99.055.790

27. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2011	Năm 2010
Nộp chậm BHTN , BHXH , BHYT		9.922.060
Phạt chậm nộp thuế GTGT	772.823	

Tiền thuê máy doanh nghiệp phá sản	11.870.545	
Số phải nộp về quỹ hỗ trợ doanh nghiệp CPH	137.074.667	
Giá trị còn lại của TSCĐ	2.552.207.890	
Tổng cộng	2.701.925.925	9.922.060

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2011	NĂM 2010
1	Cơ cấu tài sản			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	65,81	83,02
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	34,19	16,98
2	Bố trí cơ cấu			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	14,83	29,39
	2.2 Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	85,17	70,61
3	Khả năng thanh toán			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	6,74	3,40
	(Tổng tài sản / Nợ phải trả)			
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	4,45	2,83
	(Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)			
	3.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,30
	(Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn)			
4	Tỷ suất sinh lời			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,64	19,35
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	0,88	11,21
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	1,04	15,88

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH